

**PHỤ LỤC I**  
**CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN QUỐC LỘ, ĐƯỜNG TỈNH ĐÁ VÀO CẤP**

(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,....)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>Quốc Lộ</b>				<b>858.74</b>		
<b>I</b>	<b>QL.4</b>				<b>96.40</b>		
1	Km190+000-Km194+000	Lào Cai		IV	4.00	Đường Cấp IV miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km190+000-Km197+170	Lào Cai		V	3.17	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km197+170-Km197+370	Lào Cai		V	0.20	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km197+370-Km204+600	Lào Cai		V	7.23	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km204+600-Km204+700	Lào Cai		V	0.10	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km204+700-Km209+100	Lào Cai		V	4.40	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
7	Km209+100-Km209+200	Lào Cai		V	0.10	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
8	Km209+200-Km233+200	Lào Cai		V	24.00	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
9	Km233+200-Km233+400	Lào Cai		V	0.20	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
10	Km233+400-Km250+800	Lào Cai		V	17.40	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km250+800-Km255+000	Lào Cai		V	4.20	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông xi măng, bề rộng mặt đường 5,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
12	Km255+000-Km258+400	Lào Cai		V	3.40	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
13	Km258+400-Km258+500	Lào Cai		V	0.10	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
14	Km258+500-Km272+000	Lào Cai		V	13.50	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m	
15	Km272+000-Km286+400	Lào Cai		V	14.40	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>II</b>	<b>QL.4D</b>				<b>103.10</b>		
1	Km89+000 - Km104+000	Lào Cai		IV	15.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km104+000 - Km105+000	Lào Cai		III	1.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 12m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km105+000 - Km137+000	Lào Cai		IV	32.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km137+000 - Km140+893	Lào Cai		III	3.89	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 16m, 02 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
5	Km140+893-Km149+000	Lào Cai				Đi trùng với Quốc lộ 70 (Km198+050 - Km189+940)	
6	Km149+000 - Km200+000	Lào Cai		V	51.21	Đường Cấp V MN Mặt đường BTN, Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>III</b>	<b>QL.4E</b>				<b>116.23</b>		
1	Km3+00-Km3+500	Lào Cai		IV	0.50	Đường miền núi cấp IV mặt đường láng nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km16+600-Km35+600	Lào Cai		IV	19.00	Đường miền núi cấp IV mặt đường bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km35+600-Km36+957	Lào Cai				Đi trùng với Quốc lộ 70 (Km159+230 - Km160+600)	
4	Km36+957 - Km37+957	Lào Cai		III	1.00	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km37+957 - Km46+557	Lào Cai		IV	8.60	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km46+557 - Km47+543	Lào Cai		III	0.99	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	
7	Km47+543 - Km47+670	Lào Cai		III	0.13	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 18m, 02 làn xe mỗi chiều	
8	Km47+670 - Km47+894	Lào Cai		III	0.22	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 15m, 01 làn xe mỗi chiều,	
9	Km47+894 - Km48+813	Lào Cai		III	0.92	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
10	Km48+813 - Km56+757	Lào Cai		IV	7.94	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km56+757 - Km58+957	Lào Cai		IV	2.20	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	
12	Km58+957 - Km60+457	Lào Cai		IV	1.50	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
13	Km60+457 - Km62+294	Lào Cai		IV	1.84	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	
14	Km62+294 - Km65+607	Lào Cai		IV	3.31	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
15	Km65+607 - Km69+663	Lào Cai		III	4.06	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, mặt đường 08 làn xe, bề rộng từ 28m	
16	Km69+663 - Km71+207	Lào Cai		III	1.54	Đường miền núi cấp III mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 28m, 04 làn xe mỗi chiều	
17	Km71+207 - Km78+857	Lào Cai		III	7.65	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 30m, 04 làn xe mỗi chiều	
18	Km78+857 - Km79+757	Lào Cai		III	0.90	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 15m, 01 làn xe mỗi chiều	
19	Km79+757 - Km82+957	Lào Cai				Đi trùng với Quốc lộ 4D (Km137+190 - Km140+400)	
20	Km82+957 - Km83+607	Lào Cai		III	0.65	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10m, 01 làn xe mỗi chiều,	
21	Km83+607 - Km85+107	Lào Cai		III	1.50	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 09m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
22	Km85+107 - Km85+357	Lào Cai		III	0.25	Đường miền núi cấp III mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 14m, 01 làn xe mỗi chiều	
23	Km85+357 - Km87+567	Lào Cai		IV	2.21	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
24	Km87+567 - Km88+042	Lào Cai		IV	0.48	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10m, 01 làn xe mỗi chiều	
25	Km88+042 - Km88+823	Lào Cai		IV	0.78	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6m, 01 làn xe mỗi chiều	
26	Km88+823 - Km90+007	Lào Cai		IV	1.18	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
27	Km91+727 - Km95+407	Lào Cai		IV	3.68	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
28	Km95+407 - Km96+107	Lào Cai		IV	0.70	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6m, 01 làn xe mỗi chiều	
29	Km96+107 - Km97+267	Lào Cai		IV	1.16	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
30	Km97+267 - Km138+607	Lào Cai		IV	41.34	Đường miền núi cấp IV mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>IV</b>	<b>QL.279</b>				<b>54.75</b>		
1	Km39+000 - Km66+500	Lào Cai		IV	30.50	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km66+500 - Km67+00	Lào Cai		III	0.50	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
3	Km67+00 - Km68+920	Lào Cai		III	1.92	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km68+920 - Km88+700	Lào Cai		IV	19.78	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km123+112 - Km125+163	Lào Cai		IV	2.05	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>V</b>	<b>QL.37</b>				<b>94.10</b>		
1	Km238+00 - Km239+700	Lào Cai		IV	1.70	Đường cấp IV Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km239+700 - Km243+500	Lào Cai		III	3.80	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km243+500 - Km249+850	Lào Cai		IV	6.35	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km249+850 - Km250+500	Lào Cai		III	0.65	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km271+000-Km273+700	Lào Cai		III	2.70	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km273+700 - Km284+600	Lào Cai		III	10.90	Đường cấp III Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, chiều Bề rộng từ 10,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
7	Km284+600-Km316+000	Lào Cai		IV	29.00	Đường cấp IV Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
8	Km 316+000-Km 320+000	Lào Cai		IV	4.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
9	Km 320+000-Km 322+800	Lào Cai		III	2.80	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
10	Km 322+800- Km 329+500	Lào Cai		IV	6.70	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km 329+500- Km 330+000	Lào Cai		III	0.50	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
12	Km 330+000-Km 355+000	Lào Cai		IV	25.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>VI</b>	<b>QL.70</b>				<b>174.05</b>		
1	Km25A+000 - Km109+000	Lào Cai		V	85.00	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km109+000-Km119+600	Lào Cai		V	10.60	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km119+600-Km123+200	Lào Cai		V	3.60	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km123+200-Km124+200	Lào Cai		V	1.00	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km124+200-Km189+000	Lào Cai		V	64.80	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km189+000-Km198+050	Lào Cai		III	9.05	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 12m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>VII</b>	<b>QL.32C</b>				<b>17.50</b>		
1	Km79+000-Km87+500	Lào Cai		III	8.50	Đường cấp III Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 7,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
2	Km87+500-Km96+500	Lào Cai		IV	9.00	Đường cấp IV Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>VIII</b>	<b>QL.2D</b>				<b>27.60</b>		
1	Km90+765-Km94+400	Lào Cai		V	3.64	Đường cấp V Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km94+400-Km106+000	Lào Cai		III	11.20	Đường cấp IV Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km106+000-Km118+765	Lào Cai		V	12.77	Đường cấp V Miền Núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>IX</b>	<b>QL.32</b>				<b>175.00</b>		
1	Km147+000-Km162+000	Lào Cai		IV	15.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km162+000-Km 172+000	Lào Cai				Đi trùng với Quốc lộ 37 (Km330 - Km338+700)	
3	Km 172+000- Km 184+000	Lào Cai		IV	12.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km 184+000- Km 185+000	Lào Cai		III	1.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km 185+000- Km 191+300	Lào Cai		IV	6.30	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km 191+300-Km193+500	Lào Cai		III	2.20	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 15,0m, 02 làn xe mỗi chiều	
7	Km193+500-Km 197+000	Lào Cai		IV	3.50	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
8	Km 197+000-Km204+568	Lào Cai		III	7.57	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 8,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
9	Km204+568-Km 211+000	Lào Cai		IV	6.43	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
10	Km 211+000-Km214+00	Lào Cai		III	3.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km214+00-Km 234+329	Lào Cai		IV	20.33	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
12	Km 234+329-Km 236+143	Lào Cai		III	1.81	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
13	Km 236+143-Km 253+000	Lào Cai		IV	16.86	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
14	Km 253+000-Km 255+000	Lào Cai		III	2.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
15	Km 255+000-Km 284+600	Lào Cai		IV	29.60	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
16	Km 284+600-Km 285+800	Lào Cai		III	1.20	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
17	Km 285+800-Km 300+800	Lào Cai		IV	15.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
18	Km 300+800-Km 305+400	Lào Cai		III	4.60	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
19	Km 305+400-Km 313+000	Lào Cai		IV	7.60	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
20	Km 313+000-Km 314+000	Lào Cai		III	1.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
21	Km 314+000-Km 332+000	Lào Cai		IV	18.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>B</b>	<b>Đường tỉnh</b>				<b>853.72</b>		
<b>I</b>	<b>ĐT.151</b>				<b>39.80</b>		
1	Km0-Km7+500	Lào Cai		III	7.50	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 8m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km7+500-Km7+550	Lào Cai		IV	0.05	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km7+550-Km9+500	Lào Cai		IV	1.95	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km9+500-Km9+800	Lào Cai		IV	0.30	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km9+800-Km25+650	Lào Cai		IV	15.80	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km25+650-Km39+800	Lào Cai		IV	14.20	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>II</b>	<b>ĐT.151B</b>				<b>10.80</b>		
1	Km0-Km10+800	Lào Cai		V	10.80	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>III</b>	<b>ĐT.151C</b>				<b>28.00</b>		

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
1	Km0+Km0+786	Lào Cai		III	0.79	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa chiều rộng từ 9m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km0+786-Km28+00	Lào Cai		V	27.21	Đường cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>IV</b>	<b>ĐT.152</b>				<b>54.76</b>		
1	Km14+400 - Km16+185	Lào Cai		IV	1.79	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km16+185 - Km16+493	Lào Cai		IV	0.30	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km16+493 - Km16+879	Lào Cai		IV	0.39	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km16+879 - Km16+916	Lào Cai		IV	0.04	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km16+916 - Km17+850	Lào Cai		IV	0.93	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km17+850 - Km18+150	Lào Cai		IV	0.30	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
7	Km18+150 - Km18+490	Lào Cai		IV	0.34	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
8	Km18+490 - Km18+853	Lào Cai		IV	0.36	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
9	Km18+853 - Km23+543	Lào Cai		IV	4.69	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
10	Km23+543 - Km28+350	Lào Cai		IV	4.81	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km28+350 - Km30+320	Lào Cai		V	1.97	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
12	Km30+320 - Km30+697	Lào Cai		V	0.38	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
13	Km30+697 - Km31+850	Lào Cai		V	1.15	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
14	Km31+850 - Km33+948	Lào Cai		V	2.10	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
15	Km33+948 - Km35+390	Lào Cai		V	1.44	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
16	Km35+390 - Km35+860	Lào Cai		V	0.47	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
17	Km35+860 - Km36+250	Lào Cai		V	0.39	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
18	Km36+250 - Km36+748	Lào Cai		V	0.50	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
19	Km36+748 - Km37+570	Lào Cai		IV	0.82	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
20	Km37+570 - Km38+080	Lào Cai		IV	0.51	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
21	Km38+080 - Km38+435	Lào Cai		IV	0.36	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
22	Km38+435 - Km38+720	Lào Cai		IV	0.29	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
23	Km38+720 - Km40+720	Lào Cai		IV	2.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
24	Km40+720 - Km41+900	Lào Cai		IV	1.18	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 6,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
25	Km41+900 - Km43+862	Lào Cai		IV	1.96	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
26	Km43+862 - Km45+150	Lào Cai		IV	1.29	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
27	Km45+150 - Km45+620	Lào Cai		IV	0.47	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 6,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
28	Km45+620 - Km47+760	Lào Cai		IV	2.14	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
29	Km47+760 - Km47+830	Lào Cai		IV	0.07	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 8,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
30	Km47+830 - Km52+050	Lào Cai		IV	4.22	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
31	Km52+050 - Km52+180	Lào Cai		IV	0.13	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
32	Km52+180 - Km56+380	Lào Cai		IV	4.20	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
33	Km56+380 - Km56+430	Lào Cai		IV	0.05	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
34	Km56+430 - Km60+800	Lào Cai		IV	4.37	Đường cấp IV miền núi, mặt đường láng nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
35	Km60+800 - Km62+750	Lào Cai		III	1.99	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
36	Km62+750 - Km69+050	Lào Cai		III	6.01	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 8,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
37	Km69+050 - Km69+350	Lào Cai		III	0.35	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 9,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>V</b>	<b>ĐT.154</b>				<b>60.50</b>		
1	Km8+500-Km17+00	Lào Cai		V	8.50	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km17+00-Km39+300	Lào Cai		V	22.30	Đường cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km39+300-Km54+00	Lào Cai		V	14.70	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km94+00-Km109+00	Lào Cai		VI	15.00	Đường cấp VI miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 3,5m	
<b>VI</b>	<b>ĐT.155</b>				<b>37.20</b>		
1	Km15-Km43+500	Lào Cai		V	28.50	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 3,5m	
2	Km43+500 - Km47+100	Lào Cai		IV		Đi trùng với Quốc lộ 4D (Km96+300 - Km99+900)	
3	Km47+100 - Km55+700	Lào Cai		IV	8.70	Đường Cấp IV miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
<b>VII</b>	<b>ĐT.156</b>				<b>30.50</b>		
3	Km27+500 - Km58	Lào Cai		VI	30.50	Đường Cấp VI miền núi, Mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 3,5m	
<b>VIII</b>	<b>ĐT.156B</b>				<b>17.80</b>		
1	Km0-Km0+400	Lào Cai		IV	0.40	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 9m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km0+400-Km18+400	Lào Cai		V	17.40	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>IX</b>	<b>ĐT.157</b>				<b>23.42</b>		
1	Km0-Km1+970	Lào Cai		III	1.97	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 7-15m	
2	Km1+970-Km23+420	Lào Cai		V	21.45	Đường cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường 3,5m	
<b>X</b>	<b>ĐT.158</b>				<b>24.70</b>		
1	Km0+00-Km10+200	Lào Cai		V	10.20	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa, bề rộng mặt đường từ 3,5m, 01 làn xe mỗi làn	
2	Km28+00-Km41+500	Lào Cai		IV	14.50	Đường Cấp IV miền núi, Mặt đường bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi làn	
<b>XI</b>	<b>ĐT.160</b>				<b>18.20</b>		
1	Km47+00 - Km58+200	Lào Cai		IV	11.20	Đường cấp IV miền núi, mặt đường BTN mặt đường rộng trung bình 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km81+00- Km88+00	Lào Cai		IV		Đi trùng với Quốc lộ 279 (Km49+935 - Km57+150)	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
3	Km99+00-Km106+00	Lào Cai		V	7.00	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, mặt đường rộng trung bình 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XII</b>	<b>ĐT.161</b>				<b>57.77</b>		
1	Km4+000 - Km28+000	Lào Cai		V	24.00	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km30+189 - Km54+00	Lào Cai		V	23.81	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km54+00 - Km63+957,63	Lào Cai		V	9.96	Đường cấp V miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, Bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XIII</b>	<b>ĐT.162</b>				<b>37.88</b>		
1	Km0-Km32+600	Lào Cai		III	31.08	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 8m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km32+600-Km33+00	Lào Cai		IV		Đi trùng với Đường tỉnh 151 (Km5+600 - Km13+300)	
3	Km33+00-Km39+745	Lào Cai		IV	6.80	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XIV</b>	<b>ĐT.163</b>				<b>85.00</b>		
1	Km0-Km5+900	Lào Cai		III	5.90	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng mặt đường từ 8m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km5+900-Km56+800	Lào Cai		IV	50.90	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, rộng mặt đường từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km56+800-Km85			V	28.20	Đường cấp V miền núi, mặt đường bê tông xi măng, bề rộng mặt đường từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,....)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
<b>XV</b>	<b>ĐT.164</b>				<b>20.50</b>		
1	Km0+00 - Km4+300	Lào Cai		IV	4.30	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km4+300 - Km5+800	Lào Cai		IV	1.50	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km5+800 - Km7+400	Lào Cai		IV	1.60	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km7+400 - Km8+100	Lào Cai		IV	0.70	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km8+100 - Km8+600	Lào Cai		IV	0.50	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
6	Km8+600 - Km10+00	Lào Cai		IV	1.40	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
7	Km10+00 - Km13+300	Lào Cai		IV	3.30	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
8	Km13+300 - Km14+100	Lào Cai		IV	0.80	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
9	Km14+100 - Km15+00	Lào Cai		IV	0.90	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
10	Km15+00 - Km17+600	Lào Cai		IV	2.60	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
11	Km17+600 - Km17+900	Lào Cai		IV	0.30	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
12	Km17+900 - Km18+050	Lào Cai		IV	0.15	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
13	Km18+050 - Km18+800	Lào Cai		IV	0.75	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Láng nhựa ,bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
14	Km18+800 - Km20+500	Lào Cai		IV	1.70	Đường Cấp V miền núi, Mặt đường Bê tông nhựa ,bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XVI</b>	<b>ĐT.165</b>				<b>18.00</b>		
1	Km0 - Km2+200	Lào Cai		IV	2.20	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 7,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km2+200-Km18+000	Lào Cai		V	15.80	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng, từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XVII</b>	<b>ĐT.166</b>				<b>52.00</b>		
1	Km0+00 - Km1+900	Lào Cai		IV	1.90	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 5m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km1+900 - Km8+050	Lào Cai		IV	6.15	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 10,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km8+050 - Km52+10	Lào Cai		IV	43.95	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 6,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XVIII</b>	<b>ĐT.170</b>				<b>77.40</b>		
1	Km0+00 - Km1+300	Lào Cai		III	1.30	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 7,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km1+300 - Km5+000	Lào Cai		V	3.70	Đường Cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
3	Km5+000-Km36+000	Lào Cai		V	31.00	Đường Cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km36+000-Km76+000	Lào Cai		IV	40.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km76+000 - Km77+400	Lào Cai		IV	1.40	Đường Cấp IV miền núi, mặt đường Láng nhựa bề rộng mặt đường từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XIX</b>	<b>ĐT.171</b>				<b>27.00</b>		
1	Km0 + 00 - Km1+000	Lào Cai		III	1.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 8,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
2	Km1+000-Km10+000	Lào Cai		IV	9.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km1+000-Km12+000	Lào Cai		IV	2.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông xi măng, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km12+000-Km20+600	Lào Cai		IV	8.60	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
5	Km20+600-Km27+000	Lào Cai		V	6.40	Đường cấp V miền núi, mặt đường Láng nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XX</b>	<b>ĐT.172</b>				<b>34.00</b>		
1	Km0+00-Km34+200	Lào Cai		IV	34.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa bề rộng từ 6,5 m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XXI</b>	<b>ĐT.173</b>				<b>26.00</b>		
1	Km0+000-Km8+700	Lào Cai		IV	8.70	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	

Stt	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
			ĐB	MN			
2	Km8+700-Km18+700	Lào Cai		IV	10.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường BTXM, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km18+700-Km26+000	Lào Cai		IV	7.30	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XXII</b>	<b>ĐT.174</b>				<b>33.00</b>		
1	Km0+000-Km3+000	Lào Cai		III	3.00	Đường cấp III miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 11,0m, 02 làn xe mỗi chiều	
2	Km3+000-Km5+630	Lào Cai		IV	2.63	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 7,0m, 01 làn xe mỗi chiều	
3	Km5+630-Km31+370	Lào Cai		V	25.74	Đường cấp V miền núi, mặt đường láng nhựa, bề rộng từ 3,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
4	Km31+370-Km33+000	Lào Cai		IV	1.63	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XXIII</b>	<b>ĐT.175</b>				<b>20.00</b>		
1	Km0 - Km20+000	Lào Cai		IV	20.00	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa bề rộng 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	
<b>XXIV</b>	<b>ĐT.175B</b>				<b>19.50</b>		
1	Km0+000-Km19+500	Lào Cai		IV	19.50	Đường cấp IV miền núi, mặt đường Bê tông nhựa, bề rộng từ 5,5m, 01 làn xe mỗi chiều	